

Số: 1368/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh khối lượng, dự toán của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường 04 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La;

Căn cứ Công văn số 2046/TCQLĐĐ-KHTC ngày 11/8/2022 của Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với vướng mắc trong quá trình thực hiện hạng mục xây dựng CSDL địa chính thuộc dự án đo đạc, cấp CNQSDĐ và xây dựng CSDL địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La làm chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 363/TTr-STNMT ngày 29/6/2023 và Báo cáo thẩm định số 696/BC-STNMT ngày 15/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khối lượng, dự toán của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh khối lượng tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

1.1. Nội dung trước khi điều chỉnh

“6.1. Nội dung đã thi công không điều chỉnh.

- Lập lưới địa chính: 88 điểm.

- Đo vẽ bản đồ địa chính: 2.662,39 ha (trong đó: Tỷ lệ 1/1000: 1.336,87 ha; tỷ lệ 1/2000: 1.325,52 ha).

6.2. Nội dung chưa thi công và điều chỉnh thiết kế kỹ thuật – dự toán.

- Về khối lượng:

+ Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/500: 1.298,45 ha, tăng 279,72 ha so với khối lượng phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/1000: 1.515,44 ha, tăng 13,42 ha so với khối lượng phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/2000: 3.436,94 ha, tăng 393,63 ha so với khối lượng phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 114.514 thửa (bổ sung mới).

+ Khối lượng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 29.221 giấy, giảm 643 giấy so với Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.”

1.2. Nội dung sau điều chỉnh như sau

Điều chỉnh khối lượng theo khối lượng thực tế đã thi công của các hạng mục: 

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Điều chỉnh giảm các hạng mục: đầu tư trang thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ, cài đặt bảo trì phần mềm VILIS. Cụ thể như sau:

- Xây dựng lưới địa chính: 88 điểm
- Đo đạc lập bản đồ địa chính 8.896,18 ha, trong đó:
 - + Tỷ lệ 1/500: 1.218,47 ha;
 - + Tỷ lệ 1/1000: 2.926,22 ha;
 - + Tỷ lệ 1/2000: 4.751,49 ha.
- Lập hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 3.953 giấy (*trong đó cấp mới: 1.473 giấy, cấp đổi 2.408 giấy*).
- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 100.278 thửa.

2. Điều chỉnh dự toán tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau.

2.1. Tổng dự toán trước khi điều chỉnh: 67.262.686.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

2.2. Tổng dự toán sau khi điều chỉnh: **50.679.978.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng*), giảm **16.582.708.000 đồng** (*Bằng chữ: Mười sáu tỷ, năm trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm linh tám nghìn đồng*).

(Chi tiết có biểu kèm theo).

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 20/01/2011; số 1864/QĐ-UBND ngày 14/7/2014; số 1082/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 và số 1325/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật – Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

1.2. Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu và thanh quyết toán Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu, đề xuất cân đối bố trí nguồn kinh phí đảm bảo chi trả khối lượng đã hoàn thành còn lại của.

Thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo 07 phường, 04 xã và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 phường, 05 xã thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu



Phụ lục

KHỐI LƯỢNG - DỰ TOÁN KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	KHỐI LƯỢNG ĐÃ THI CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 140/QĐ-UBND KHÔNG ĐIỀU CHỈNH						7.761.741.337
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH						640.866.097
1	Mốc chôn ven nội						531.586.612
	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm		3	80	2.529.410	202.352.763
	Xây tường vây	Điểm		3	80	2.224.731	177.978.499
	Tiếp điểm có tường vây	Điểm		3	10	427.472	4.274.720
	Đo ngắm GPS	Điểm		3	80	1.429.340	114.347.175
	Tính toán GPS	Điểm			80	232.550	18.603.978
	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm			80	175.368	14.029.477
2	Điểm chôn cọc bê tông						20.646.130
	Chọn điểm, chôn cọc bê tông	Điểm		3	8	743.508	5.948.067
	Đo ngắm GPS	Điểm		3	8	1.429.340	11.434.718
	Tính toán GPS	Điểm			8	232.550	1.860.398
	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm			8	175.368	1.402.948
3	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)					5,5%	30.372.801
4	Thuế VAT 10%					10%	58.260.554
II	ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				2.662,39		6.715.543.472
1	BĐĐC tỷ lệ 1/1000				1.336,87		4.427.975.704
	- Ngoại nghiệp	Ha			1.336,87		3.653.793.030
			0,5	2	433,82	2.253.961	977.813.504
			0,5	3	549,35	2.584.268	1.419.667.761
			0,5	4	353,70	3.551.913	1.256.311.765
	- Nội nghiệp				1.336,87		774.182.674
			0,5	2	433,82	550.738	238.920.981
			0,5	3	549,35	578.820	317.974.644
			0,5	4	353,70	614.326	217.287.049
2	BĐĐC tỷ lệ 1/2000				1.325,52		1.358.791.614
	- Ngoại nghiệp	Ha			1.325,52		1.052.959.810
			0,5	2	784,21	698.159	547.502.959
			0,5	3	243,74	802.130	195.511.155



TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
			0,5	4	297,57	1.041.589	309.945.697
	- Nội nghiệp				1.325,52		305.831.803
			0,5	2	784,21	228.624	179.289.103
			0,5	3	243,74	243.430	59.333.582
			0,5	4	297,57	225.860	67.209.118
3	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)					5,5%	318.272.202
4	Thuế VAT 10%					10%	610.503.952
III	CHI PHÍ KHẢO SÁT LẬP TKKT-DT						405.331.767
	- Ngoại nghiệp						224.636.442
	- Nội nghiệp						143.846.983
	Thuế VAT 10%					10%	36.848.342
B	KL ĐÃ THI CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1864/QĐ-UBND KHÔNG ĐIỀU CHỈNH						29.282.432.669
I	ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				6.233,79		29.282.432.669
1	BĐDC tỷ lệ 1/500				1.218,47		12.460.816.283
	- Ngoại nghiệp	Ha			1.218,47		10.646.540.430
	HSKV 0,4	Ha			289,37		2.741.568.808
				1	110,14	7.871.994	867.021.430
				2	78,07	9.143.798	713.856.287
				3	59,55	10.701.091	637.249.978
				4	41,61	12.579.695	523.441.112
	HSKV 0,5	Ha			929,10		7.904.971.622
				1	757,37	8.053.860	6.099.751.923
				2	101,58	9.356.632	950.446.653
				3	25,18	10.951.519	275.759.252
				4	44,97	12.875.557	579.013.794
	- Nội nghiệp	Ha			1.218,47		1.814.275.853
	HSKV 0,4				289,37		439.795.632
				1	110,14	1.428.646	157.351.089
				2	78,07	1.508.746	117.787.803
				3	59,55	1.585.889	94.439.716
				4	41,61	1.687.504	70.217.024
	HSKV 0,5	Ha			929,10		1.374.480.221
				1	757,37	1.453.256	1.100.652.836
				2	101,58	1.535.089	155.934.312
				3	25,18	1.613.965	40.639.626
				4	44,97	1.717.889	77.253.447



	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
2	BĐĐC tỷ lệ 1/1000				1.589,35		6.442.254.875
	- Ngoại nghiệp	Ha			1.589,35		5.282.487.881
	HSKV 0,4	Ha			51,25		141.197.749
				1	36,87	2.503.911	92.319.207
				2	4,35	2.895.015	12.593.313
				3	10,03	3.617.670	36.285.228
				4	0,00	4.885.515	0
	HSKV 0,5	Ha			1.538,10		5.141.290.132
				1	485,00	2.560.398	1.241.792.930
				2	538,39	2.960.792	1.594.061.008
				3	206,68	3.701.191	764.962.224
				4	308,03	5.001.052	1.540.473.970
	- Nội nghiệp	Ha			1.589,35		1.159.766.994
	HSKV 0,4				51,25		35.100.981
				1	36,87	665.223	24.526.759
				2	4,35	702.274	3.054.892
				3	10,03	749.684	7.519.330
				4	0,00	808.313	0
	HSKV 0,5	Ha			1.538,10		1.124.666.012
				1	485,00	677.033	328.361.064
				2	538,39	714.929	384.910.863
				3	206,68	763.397	157.778.831
				4	308,03	823.346	253.615.254
3	BĐĐC tỷ lệ 1/2000				3.425,97		5.154.200.863
	- Ngoại nghiệp	Ha			3.425,97		4.138.889.359
	HSKV 0,4	Ha			0,00		0
				1	0,00		0
				2	0,00		0
				3	0,00		0
				4	0,00		0
	HSKV 0,5	Ha			3.425,97		4.138.889.359
				1	538,21	981.530	528.269.099
				2	1.879,94	1.129.929	2.124.198.548
				3	601,12	1.325.320	796.676.424
				4	406,70	1.695.956	689.745.287
	- Nội nghiệp	Ha			3.425,97		1.015.311.505
	HSKV 0,4				0,00		0
				1	0,00		0



	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
				2	0,00		0
				3	0,00		0
				4	0,00		0
	HSKV 0,5	Ha			3.425,97		1.015.311.505
				1	538,21	278.293	149.779.959
				2	1.879,94	295.899	556.272.364
				3	601,12	317.133	190.635.046
				4	406,70	291.675	118.624.136
4	Chi khác						2.563.121.314
4.1	Chi khảo sát lập thiết kế - dự toán						317.574.015
	Ngoại nghiệp					1,59%	261.611.737
	Nội nghiệp					1,66%	55.962.278
4.2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu						922.397.337
	Ngoại nghiệp					4%	802.716.707
	Nội nghiệp					3%	119.680.631
4.3	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)					5,5%	1.323.149.961
	Dự toán trước thuế						26.620.393.336
	Thuế VAT 10%						2.662.039.334
	Dự toán đo đạc sau thuế						29.282.432.669
C	KL THI CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1864/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1082/QĐ-UBND ĐIỀU CHỈNH						14.041.135.165
I	ĐĂNG KÝ THỐNG KÊ, CẤP GCNQSDĐ				3.953		7.184.091.968
1	Cấp mới GCNQSD đất	Giấy			1.473		1.780.730.498
a.	Cấp mới cho hộ gia đình, cá nhân				1.418		1.692.583.976
a.1	Cấp mới				1.418		965.812.759
	+ Hoàn thiện giấy CNQSD đất				873		362.155.364
	HSKV 0,4	Giấy		2	185	458.525	84.827.203
	HSKV 0,5	Giấy		2	209	468.412	97.898.209
	HSKV 0,5	Giấy		3	479	374.593	179.429.953
	+ Hoàn thiện giấy CNQSD đất (đã thanh toán 90% năm trước)				545		24.283.978
	HSKV 0,4	Giấy		2	139	45.853	6.373.503
	HSKV 0,5	Giấy		2	288	46.841	13.490.279
	HSKV 0,5	Giấy		3	118	37.459	4.420.195

72



	TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
		Chưa hoàn thiện giấy CNQSD đất tính = 90% đơn giá				1.455		579.373.417
		HSKV 0,4	Hồ sơ		2	207	412.673	85.423.286
		HSKV 0,5	Hồ sơ		2	867	421.571	365.502.259
		HSKV 0,5	Hồ sơ		3	381	337.134	128.447.872
a.2		Kinh phí cho sổ thừa tăng thêm				1.396		117.494.119
		HSKV 0,4	Thửa		2	10	109.151	1.091.506
		HSKV 0,5	Thửa		2	445	111.948	49.816.820
		HSKV 0,5	Thửa		3	941	70.761	66.585.794
a.3		Hồ sơ chưa đủ, hồ sơ không đủ điều kiện				2.440		609.277.098
		+ Chi nhánh VPKĐ đã xét tính = 70 % đơn giá				1.222		339.737.558
		HSKV 0,4	Hồ sơ		2	85	320.968	27.282.262
		HSKV 0,5	Hồ sơ		2	218	327.889	71.479.745
		HSKV 0,5	Hồ sơ		3	919	262.215	240.975.551
		+ Xã, phường đã xét tính = 50 % đơn giá				1.218		269.539.540
		HSKV 0,4	Hồ sơ		2	258	229.263	59.149.779
		HSKV 0,5	Hồ sơ		2	652	234.206	152.702.469
		HSKV 0,5	Hồ sơ		3	308	187.296	57.687.292
b.		Cấp mới cho tổ chức				55		88.146.522
		HSKV 0,4	Giấy		2	1	1.538.412	1.538.412
		HSKV 0,5	Giấy		2	18	1.574.043	28.332.769
		HSKV 0,5	Giấy		3	36	1.618.759	58.275.341
2		Cấp đổi GCNQSD đất	Giấy			2.480		4.302.216.582
a		Cấp đổi cho hộ gia đình, cá nhân				2.480		4.302.216.582
a.1		Cấp đổi	Giấy			2.480		914.098.478
		+ Hoàn thiện giấy CNQSD đất				2.090		692.899.354
		HSKV 0,4	Giấy		2	585	336.389	196.787.584
		HSKV 0,5	Giấy		2	988	343.229	339.110.553
		HSKV 0,5	Giấy		3	517	303.677	157.001.216
		+ Hoàn thiện giấy CNQSD đất (đã thanh toán 50% năm trước)				390		65.695.685
		HSKV 0,4	Giấy		2	170	168.195	28.593.068
		HSKV 0,5	Giấy		2	187	171.615	32.091.940
		HSKV 0,5	Giấy		3	33	151.839	5.010.677



	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Chưa hoàn thiện giấy CNQSD đất tính = 90% đơn giá				509		155.503.440
	HSKV 0,4	Hồ sơ		2	281	302.750	85.072.786
	HSKV 0,5	Hồ sơ		2	228	308.906	70.430.653
	HSKV 0,5	Hồ sơ		3	0	273.310	0
a.2	Kinh phí thừa tăng thêm				82		5.629.196
	HSKV 0,4	Hồ sơ		2	0	66.872	0
	HSKV 0,5	Hồ sơ		2	75	68.599	5.144.892
	HSKV 0,5	Hồ sơ		3	7	69.186	484.304
a.3	Hồ sơ chưa đủ, hồ sơ không đủ điều kiện				19.818		3.382.488.907
	+ Chi nhánh VPDK đã xét tính = 70 % đơn giá				2.642		576.070.695
	HSKV 0,4	Hồ sơ		2	174	235.472	40.972.184
	HSKV 0,5	Hồ sơ		2	378	240.261	90.818.474
	HSKV 0,5	Hồ sơ		3	2.090	212.574	444.280.036
	+ Xã, phường đã xét tính = 50 % đơn giá				16.492		2.738.850.663
	HSKV 0,4	Hồ sơ		2	4.040	168.195	679.505.847
	HSKV 0,5	Hồ sơ		2	8.528	171.615	1.463.529.757
	HSKV 0,5	Hồ sơ		3	3.924	151.839	595.815.059
	+ Chưa hoàn thiện giấy CNQSD đất tính = 40% đơn giá				328		44.134.241
	HSKV 0,4	Hồ sơ		2	328	134.556	44.134.241
	HSKV 0,5	Hồ sơ		2	0	137.292	0
	HSKV 0,5	Hồ sơ		3	0	121.471	0
	+ Chưa hoàn thiện giấy CNQSD đất tính = 20% đơn giá				356		23.433.308
	HSKV 0,4	Hồ sơ		2	0	67.278	0
	HSKV 0,5	Hồ sơ		2	229	68.646	15.719.902
	HSKV 0,5	Hồ sơ		3	127	60.735	7.713.406
b	Cấp đổi cho tổ chức				0		0
	HSKV 0,4	Giấy		2	0	448.599	0
	HSKV 0,5	Giấy		2	0	458.543	0
	HSKV 0,5	Giấy		3	0	458.543	0
3	Chi khác						448.045.619
	Chi khảo sát lập TKKT-DT					0,87%	123.986.138
	Chi kiểm tra nghiệm thu					4%	243.317.883
	Thu nhập chịu thuế tính trước					5,5%	80.741.598



NỘI DUNG CÔNG VIỆC		ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Dự toán trước thuế						6.530.992.698
	Thuế VAT 10%						653.099.270
	Dự toán cấp GCN sau thuế						7.184.091.968
II	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU						6.857.043.197
II.1	Xây dựng theo quy trình 1						6.472.547.091
1	Công tác chuẩn bị				95.062		91.752.643
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thửa	0,4		10.100	482	4.869.703
			0,5		84.962	493	41.872.771
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	0,4		10.100	464	4.685.652
			0,5		84.962	475	40.324.516
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu				95.062		179.081.527
	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	0,4		10.100	1.848	18.660.006
			0,5		84.962	1.888	160.421.521
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				95.062		376.565.681
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	0,4		10.100	1.523	15.377.261
			0,5		84.962	1.551	131.807.528
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thửa	0,4		10.100	1.775	17.931.581
			0,5		84.962	1.809	153.703.462
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa	0,4		4.597	3.011	13.841.189
			0,5		14.238	3.084	43.904.660
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính				95.062		975.289.457
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính						91.151.576
							776.131.207
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng	Thửa	0,4		10.100	434	4.384.191
			0,5		84.962	441	37.470.644



NỘI DUNG CÔNG VIỆC		ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	từ nội dung bản đồ địa chính						
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	0,4		10.100	2.285	23.074.053
			0,5		84.962	2.321	197.189.460
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	0,4		10.100	6.306	63.693.332
			0,5		84.962	6.373	541.471.103
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	0,4		10.100	561	11.330.548
			0,5		84.962	569	96.676.125
4.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã						0
							0
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	0,4		0	12.225	0
			0,5		0	12.358	0
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	0,4		0	15.830	0
			0,5		0	16.097	0
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	0,4		0	9.354	0
			0,5		0	9.487	0
4.4	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	0,4		0	9.402	0
			0,5		0	9.535	0
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính				87.262		2.458.089.358
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	0,4		9.457	2.823	26.693.242
			0,5		77.805	2.876	223.771.255
5.2		Thửa	0,4		4.597	1.409	6.475.302



TT NỘI DUNG CÔNG VIỆC		ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận		0,5		14.238	1.435	20.436.140
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa					2.180.713.420
	Thửa đất Loại I (hệ số nhân công K = 1)	Thửa	0,4		4.511	34.560	155.901.168
			0,5		11.959	35.146	420.306.556
	Thửa đất Loại II (hệ số nhân công K = 1,2)	Thửa	0,4		0	39.536	0
			0,5		0	40.121	0
	Thửa đất Loại III (hệ số nhân công K = 0,5)	Thửa	0,4		86	22.121	1.902.369
			0,5		2.279	22.706	51.746.908
	Thửa đất Loại IV (hệ số nhân công K = 0,5)	Thửa	0,4		4.860	22.121	107.505.957
			0,5		63.567	22.706	1.443.350.464
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính				95.062		316.530.038
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	0,4		10.100	3.124	31.556.912
			0,5		84.962	3.178	270.001.444
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thửa	0,4		4.597	785	3.607.647
			0,5		14.238	798	11.364.035
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính				95.062		97.640.997
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	0,4		10.100	984	9.934.970
			0,5		84.962	1.004	85.299.787
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	0,4		10.100	25	250.829
			0,5		84.962	25	2.155.412
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống				95.062		512.119.851
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa	0,4		10.100	1.927	19.464.569
			0,5		84.962	1.967	167.144.142
8.2	Ký sổ vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa	0,4		0	1.779	0
			0,5		0	1.805	0
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	0,4		10.100	3.376	34.101.810
			0,5		84.962	3.430	291.409.330
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính				95.062		53.018.815
		Thửa	0,4		10.100	547	5.522.065



	TT NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính		0,5		84.962	559	47.496.750
10	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				12		191.507.398
a	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						19.916.932
							101.188.508
a.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	xã	0,4		2		3.327.716
			0,5		10		16.905.887
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	xã	0,4		0	1.891.066	0
			0,5		0	1.917.797	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	xã	0,4		0	1.323.045	0
			0,5		0	1.349.776	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	xã	0,4		2	1.663.858	3.327.716
			0,5		10	1.690.589	16.905.887
a.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	0,4				7.987.607
			0,5				40.579.574
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	xã	0,4		0	4.539.104	0
			0,5		0	4.603.257	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	xã	0,4		0	3.175.854	0
			0,5		0	3.240.007	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	xã	0,4		2	3.993.804	7.987.607
			0,5		10	4.057.957	40.579.574
a.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	0,4				2.048.609
			0,5				10.403.432
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	xã	0,4		0	1.160.630	0
			0,5		0	1.176.668	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	xã	0,4		0	819.817	0
			0,5		0	835.856	0



HỘI ĐỒNG CÔNG VIỆC		ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	xã	0,4		2	1.024.305	2.048.609
			0,5		10	1.040.343	10.403.432
a.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	xã	0,4				6.553.000
			0,5				33.299.615
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	xã	0,4		0	3.730.917	0
			0,5		0	3.784.378	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	xã	0,4		0	2.594.875	0
			0,5		0	2.648.337	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	xã	0,4		2	3.276.500	6.553.000
			0,5		10	3.329.962	33.299.615
b	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	xã	0,4				11.582.185
			0,5				58.819.772
b.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	xã	0,4		0	0	7.987.607
			0,5		0	0	40.579.574
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	xã	0,4		0	4.539.104	0
			0,5		0	4.603.257	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	xã	0,4		0	3.175.854	0
			0,5		0	3.240.007	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	xã	0,4		2	3.993.804	7.987.607
			0,5		10	4.057.957	40.579.574
b.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã	0,4		2		3.594.578
			0,5		10		18.240.198
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	xã	0,4		0	2.024.497	0
			0,5		0	2.051.228	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	xã	0,4		0	1.456.477	0
			0,5		0	1.483.207	0



NỘI DUNG CÔNG VIỆC		ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	xã	0,4		2	1.797.289	3.594.578
			0,5		10	1.824.020	18.240.198
11	Quét giấy tờ pháp lý và sử lý tập tin				124.599		632.537.954
a	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		0,4		28.616	0	95.098.327
			0,5		95.983	0	318.372.133
	Quét trang A3	Trang A3	0,4		9.149	4.295	39.293.529
			0,5		26.986	4.359	117.631.920
	Quét trang A4	Trang A4	0,4		19.467	2.867	55.804.797
			0,5		68.997	2.909	200.740.213
b	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	0,4		28.616	1.330	38.046.849
			0,5		95.983	1.351	129.668.253
c	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	0,4		4.597	2.686	12.347.639
			0,5		14.238	2.739	39.004.754
12	Thu nhập chịu thuế tính trước					0%	0
13	Thuế VAT 10%					10%	588.413.372
II.2	Xây dựng theo quy trình 3						24.280.982
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu				5.216		5.408.671
		Thửa	0,4		1.119	1.005	1.124.622
		Thửa	0,5		4.097	1.046	4.284.048
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian						2.958.604
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền						
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				



TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL						
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã						
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền						
a	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã					
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	xã	0,4				
		xã	0,5				
2.3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	0,4		1.119	561	627.667
		Thửa	0,5		4.097	569	2.330.937
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính				5.216		5.345.732
3.1		Thửa	0,4		1.119	984	1.100.716



	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính		0,5		4.097	1.004	4.113.289
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	0,4		1.119	25	27.790
			0,5		4.097	25	103.937
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống				5.216		5.458.446
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	0,4		1.119	1.004	1.124.023
			0,5		4.097	1.058	4.334.423
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính				5.216		2.902.168
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	0,4		1.119	547	611.801
			0,5		4.097	559	2.290.367
6	Thu nhập chịu thuế tính trước					0%	0
7	Thuế VAT 10%					10%	2.207.362
II.3	CHI KHÁC						360.215.123
1	Chi khảo sát lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán						100.342.000
	Chi khảo sát lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán						91.220.000
	Thuế VAT						9.122.000
2	Chi kiểm tra, nghiệm thu						259.873.123
	Chi kiểm tra, nghiệm thu					4%	236.248.294
	Thuế VAT						23.624.829
III	ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ						0
IV	ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ						0
V	CÀI ĐẶT, BẢO TRÌ PHẦN MỀM VILIS TRONG 24 THÁNG						0
D	GIÁM TRỪ KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN						405.331.767
	Giám trừ kinh phí khảo sát, lập TKKT-DT (đã thực hiện)						368.483.425
	Thuế VAT 10%						36.848.342



TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	TỔNG KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH (A+B+C-D)						50.679.977.404
	TỔNG KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH (tính tròn)						50.679.978.000